

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình : Đào tạo cử nhân Tiếng Anh

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Tiếng Anh (English)

Loại hình đào tạo : Chính quy

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 129 /QĐ-ĐHHV-ĐT ngày 28 tháng 01 năm 2010
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)*

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tiếng Anh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Cung cấp cho người học kiến thức tương đối toàn diện về ngôn ngữ tiếng Anh, về văn hoá xã hội và văn học Anh, Mỹ. Đảm bảo cho người học đạt được trình độ nghiệp vụ để hoạt động và công tác có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn như biên dịch, phiên dịch ở các hoạt động nghiệp vụ, kinh doanh, kinh tế và xã hội, v.v...

1.2.2. Về kỹ năng

Rèn luyện và phát triển các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức độ tương đối thành thạo trong các tình huống giao tiếp xã hội và chuyên môn thông thường.

Trang bị cho người học phương pháp và kỹ năng học tập hiệu quả để có thể tự học nhằm nâng cao kiến thức và năng lực thực hành tiếng, bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề ngôn ngữ, văn học hoặc văn hoá văn minh của các nước cộng đồng ngôn ngữ.

1.2.3. Về phẩm chất đạo đức

Quán triệt sâu sắc đến người học sự lãnh đạo và đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, các nội quy, quy định của nhà trường. Người học tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Có lối sống lành mạnh, đoàn kết gắn bó với mọi người.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ

Chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (150 tiết) và Giáo dục Quốc phòng và an ninh (165 tiết).

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp THPT, Bổ túc THPT, Trung cấp chuyên nghiệp hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Thang điểm

Theo quy chế ban hành tại Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

| ST T | Mã số học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ | | | | Điều kiện tiên quyết |
|---|----------------------|--|---------------|------------------|-----------|----|-----------|-------------------------|
| | | | | LT | BT, TL | TH | Tự học | |
| 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương (GDĐC) | | | 45 | | | | | |
| 7.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc | | | 39 | | | | | |
| 1 | LC1501 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin | 5 | 50 | 25 | | 150 | |
| 2 | LC1202 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 10 | | 60 | 1 |
| 3 | LC1303 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 30 | 15 | | 90 | 1; 2 |
| 4 | TQ1301 | Tiếng Trung (1) | 3 | 45 | | | 90 | |
| 5 | TQ1202 | Tiếng Trung (2) | 2 | 30 | | | 60 | 4 |
| 6 | TQ1203 | Tiếng Trung (3) | 2 | 30 | | | 60 | 5 |
| 7 | TC1007 | Giáo dục thể chất | 150t | | | | | |
| 8 | QP1008 | Giáo dục quốc phòng và an ninh | 165t | | | | | |
| 9 | TI1201 | Tin học cơ sở | 2 | 15 | | 15 | 60 | |
| 10 | KT1221 | Kinh tế học đại cương | 2 | 20 | 10 | | 60 | |
| 11 | LS1203 | Lịch sử văn minh thế giới 1 | 2 | 28 | 2 | | 60 | |
| 12 | NV1201 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 25 | | 5 | 60 | |
| 13 | VN1253 | Ngôn ngữ học đối chiếu 2 | 2 | 25 | 5 | | 60 | |
| 14 | VN1251 | Cơ sở văn hoá Việt Nam 1 | 2 | 20 | 8 | 2 | 60 | |
| 15 | LS1334 | Lịch sử quan hệ quốc tế | 3 | 40 | 5 | | 90 | |
| 16 | NV1303 | Dẫn luận ngôn ngữ | 3 | 40 | 2 | 3 | 90 | |
| 17 | LS1232 | Lịch sử ngoại giao Việt Nam | 2 | 25 | 5 | | 60 | |
| 18 | ĐL1220 | Địa lý kinh tế Việt Nam | 2 | 28 | | 2 | 60 | |
| 7.1.2. Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn 3 trong 5 học phần) | | | 6 | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|---------|--|-----------|----|----|----|----|------------------|
| 19 | LC1205 | Logic học đại cương | 2* | 20 | 10 | | 60 | |
| 20 | LC 1207 | Pháp luật đại cương | 2* | 20 | 10 | | 60 | |
| 21 | ĐL1219 | Địa lý đại cương | 2* | 26 | | 4 | 60 | |
| 22 | LC1206 | Thống kê xã hội học | 2* | 20 | 10 | | 60 | |
| 23 | NV1205 | Phân tích văn bản tiếng Việt | 2* | 20 | | 10 | 60 | |
| 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | | | 90 | | | | | |
| 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành | | | 25 | | | | | |
| 24 | TA2301 | Nghe 1 (Pre inter) | 3 | 45 | | | 90 | Elementary level |
| 25 | TA2302 | Nói 1 | 3 | 45 | | | 90 | |
| 26 | TA2303 | Đọc 1 | 3 | 45 | | | 90 | |
| 27 | TA2304 | Viết 1 | 3 | 45 | | | 90 | |
| 28 | TA2205 | Nghe 2 (Inter) | 2 | 30 | | | 60 | 24 |
| 29 | TA2206 | Nói 2 | 2 | 30 | | | 60 | 25 |
| 30 | TA2207 | Đọc 2 | 2 | 30 | | | 60 | 26 |
| 31 | TA2208 | Viết 2 | 2 | 30 | | | 60 | 27 |
| 32 | TA2309 | Ngữ pháp | 3 | 45 | | | 90 | 28;29;30;31 |
| 33 | TA2210 | Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành | 2 | 30 | | | 60 | |
| 7.2.2. Kiến thức giáo dục ngành | | | 50 | | | | | |
| a) Kiến thức ngành bắt buộc | | | 44 | | | | | |
| 34 | TA2311 | Nghe nâng cao (Advanced) | 3 | 45 | | | 90 | 28 |
| 35 | TA2312 | Nói nâng cao | 3 | 45 | | | 90 | 29 |
| 36 | TA2313 | Đọc nâng cao | 3 | 45 | | | 90 | 30 |
| 37 | TA2314 | Viết nâng cao | 3 | 45 | | | 90 | 31 |
| 38 | TA2215 | Ngữ âm- âm vị học | 2 | 30 | | | 60 | 34;35;36;37 |
| 39 | TA2216 | Ngữ nghĩa học | 2 | 30 | | | 60 | 32;38;40 |
| 40 | TA2217 | Từ vựng học | 2 | 30 | | | 60 | 34;35;36;37 |
| 41 | TA2218 | Văn học Anh - Mỹ | 2 | 30 | | | 60 | 34;35;36;37 |
| 42 | TA2219 | Văn hoá Anh | 2 | 30 | | | 60 | 14;34;35;36;37 |
| 43 | TA2220 | Văn hoá Mỹ | 2 | 30 | | | 60 | 14;34;35;36;37 |
| 44 | TA2221 | Lí thuyết dịch | 2 | 30 | | | 60 | 34;35;36;37 |
| 45 | TA2322 | Biên dịch 1 | 3 | 45 | | | 90 | 44 |
| 46 | TA2323 | Phiên dịch 1 | 3 | 45 | | | 90 | 44 |
| 47 | TA2324 | Biên dịch 2 | 3 | 45 | | | 90 | 45 |
| 48 | TA2325 | Phiên dịch 2 | 3 | 45 | | | 90 | 46 |
| 49 | TA2326 | Biên dịch 3 | 3 | 45 | | | 90 | 47 |
| 50 | TA2327 | Phiên dịch 3 | 3 | 45 | | | 90 | 48 |
| b) Kiến thức ngành tự chọn | | | 6 | | | | | |
| <i>(Chọn 3 trong 5 học phần)</i> | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|--------|-------------------------------|------------|----|--|--|-----|----|
| 51 | TA2228 | Tiếng Anh công nghệ thông tin | 2* | 30 | | | 60 | |
| 52 | TA2229 | Tiếng Anh du lịch | 2* | 30 | | | 60 | |
| 53 | TA2230 | Tiếng Anh kinh tế | 2* | 30 | | | 60 | |
| 54 | TA2231 | Giao tiếp giao văn hoá | 2* | 30 | | | 60 | |
| 55 | TA2232 | Kỹ năng thuyết trình | 2* | 30 | | | 60 | |
| 7.2.3. Thực tập, khoá luận tốt nghiệp | | | 15 | | | | | |
| 56 | TA2333 | Thực tập 1 | 3 | | | | | |
| 57 | TA2534 | Thực tập 2 | 5 | | | | | |
| 58 | TA2735 | Khoá luận tốt nghiệp | 7 | | | | | |
| Học phần chuyên môn thay thế khóa luận tốt nghiệp | | | | | | | | |
| 59 | TA2436 | Kỹ năng tổng hợp (Advanced) | 4 | 60 | | | 120 | |
| 60 | TA2337 | Ngữ pháp nâng cao | 3 | 45 | | | 90 | 32 |
| Cộng: | | | 135 | | | | | |

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

PSG.TS Cao Văn